

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	49,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	8.9%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.99
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

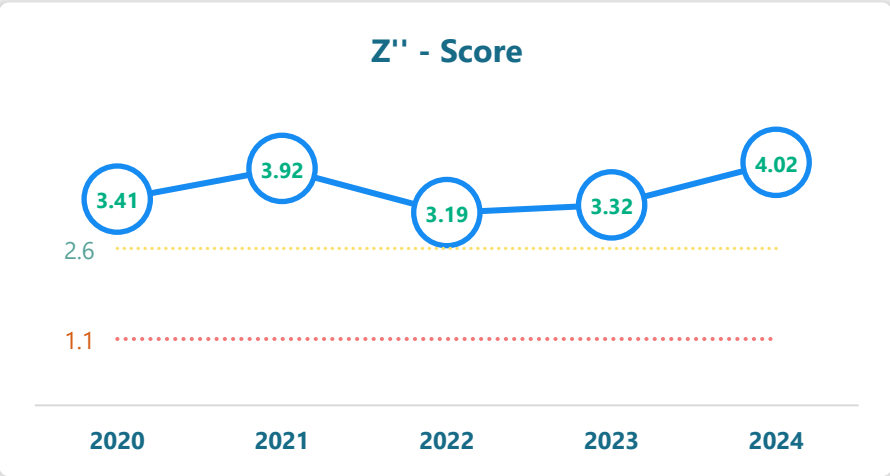
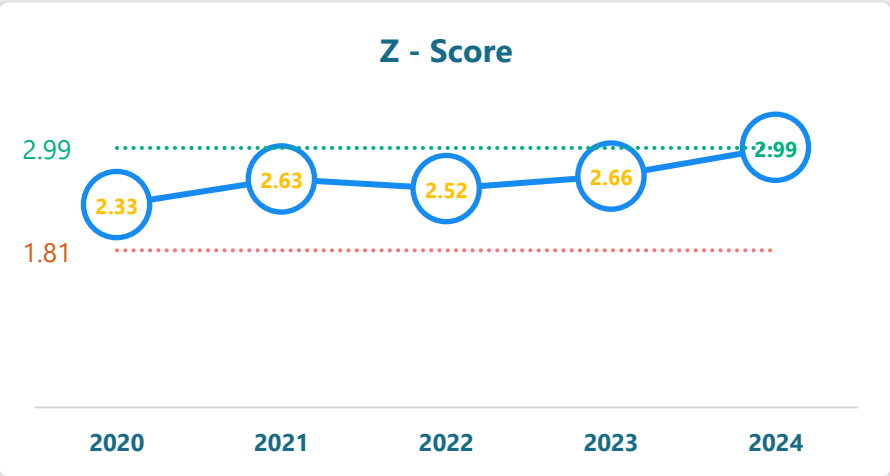
Hệ số nguy cơ phá sản	4.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
7,953		▲ 448
tỷ VNĐ		▲ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
395		▲ 15.0
tỷ VNĐ		▲ 4.1%

ROE	2024	+/- YoY
9.4%		▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
4.3%		▼ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.99 > 2.99**, cho thấy **CMG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

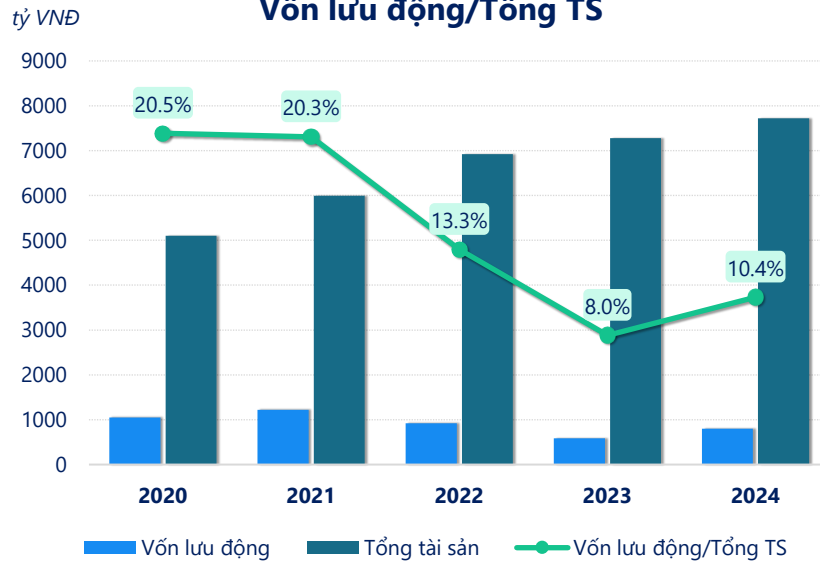
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMG** năm **2024** đạt **4.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CMG** ghi nhận doanh thu thuần **7,953** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **395.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.97%** và **tăng 4.13%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.44%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

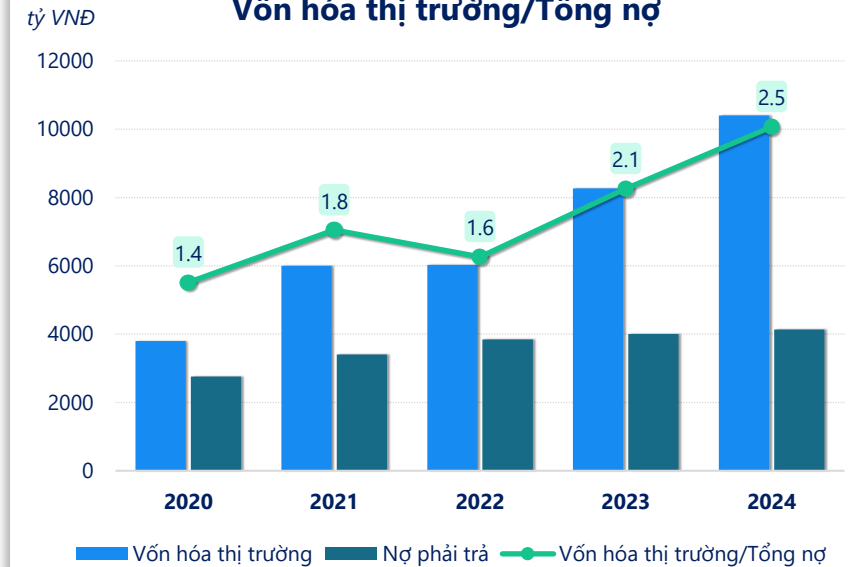


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

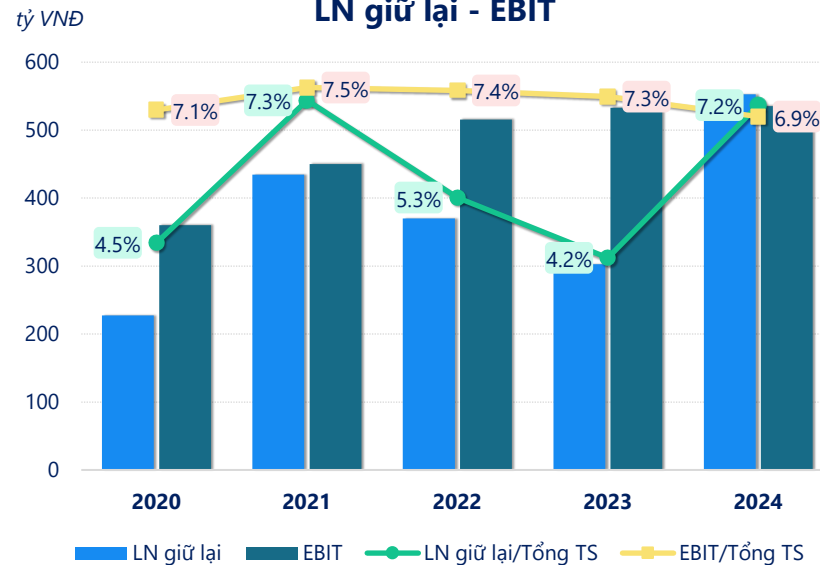
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.52**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

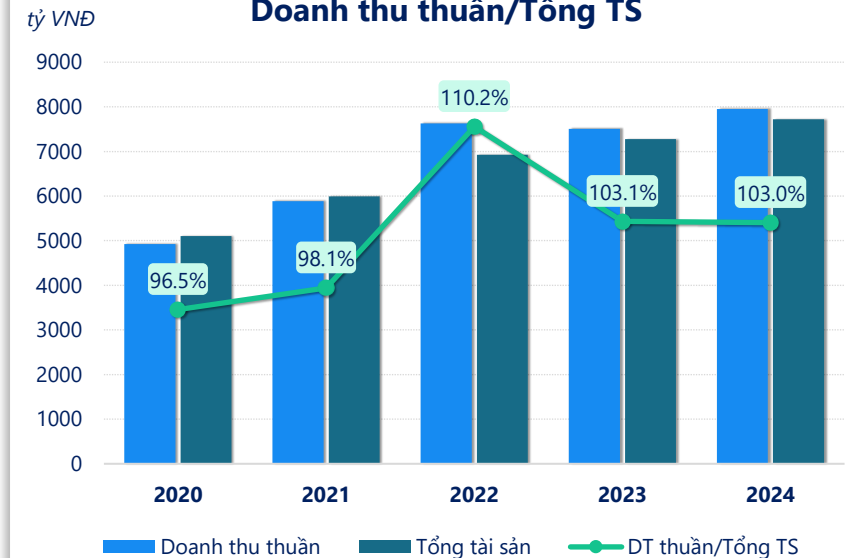
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,720</b>	<b>7,279</b>	<b>6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,964</b>	<b>3,678</b>	<b>7.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	661	609	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,284	1,043	23.0%
Phải thu ngắn hạn	1,701	1,682	1.1%
Hàng tồn kho	213	237	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	107	107	-0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,755</b>	<b>3,601</b>	<b>4.3%</b>
Phải thu dài hạn	31.3	35.2	-11.0%
Tài sản cố định	2,240	2,254	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	978	839	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.1	86.0	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>423</b>	<b>387</b>	<b>9.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0.31	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,134</b>	<b>4,006</b>	<b>3.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,164</b>	<b>3,095</b>	<b>2.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	895	949	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	906	800	13.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>970</b>	<b>910</b>	<b>6.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	892	820	8.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,586</b>	<b>3,274</b>	<b>9.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,586</b>	<b>3,274</b>	<b>9.5%</b>
Vốn điều lệ	1,904	1,900	0.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,924</b>	<b>5,884</b>	<b>7,628</b>	<b>7,505</b>	<b>7,953</b>
Giá vốn hàng bán	3,999	4,776	6,213	6,127	6,488
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>925</b>	<b>1,108</b>	<b>1,415</b>	<b>1,377</b>	<b>1,465</b>
Doanh thu HĐTC	92.3	86.4	85.5	127	107
Chi phí TC	79.6	72.8	103	122	104
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>77.0</b>	<b>70.9</b>	<b>89.3</b>	<b>106</b>	<b>71.7</b>
LN trong công ty LKLD	21.1	24.8	31.9	41.3	33.1
Chi phí bán hàng	381	388	514	523	541
Chi phí QLDN	300	380	487	478	491
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>278</b>	<b>378</b>	<b>428</b>	<b>422</b>	<b>469</b>
Lợi nhuận khác	5.68	0.58	-1.62	5.23	-5.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>283</b>	<b>379</b>	<b>426</b>	<b>428</b>	<b>464</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>237</b>	<b>322</b>	<b>382</b>	<b>380</b>	<b>395</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>192</b>	<b>245</b>	<b>326</b>	<b>324</b>	<b>324</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	474	350	536	750
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-327	-566	-491	-547	-653
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	154	102	256	-52.0
Tiền đầu kỳ	270	361	390	372	609
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>91.4</b>	<b>62.1</b>	<b>-39.1</b>	<b>245</b>	<b>45.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.33	16.6	-8.14	7.19
Tiền cuối kỳ	361	390	372	609	661